

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam
giai đoạn 2021 - 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Căn cứ Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa”;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình), với những nội dung sau:

I. Đối tượng và phạm vi của Chương trình

Di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, bảo tàng và di sản tư liệu của các dân tộc Việt Nam, bao gồm: hồ sơ, tư liệu; bảo vật quốc gia, hiện vật quý của các bảo tàng và di tích; di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu, di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục kiểm kê di sản; di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, thực hành di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và di sản phi vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh đang được bảo quản, lưu giữ tại trung tâm ngân hàng dữ liệu của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, của các bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên toàn quốc.

II. Mục tiêu của Chương trình

1. Mục tiêu chung

a) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; bảo đảm tích hợp được vào khung kiến trúc Chính phủ điện tử và Hệ tri thức Việt số hóa.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện liên thông dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa, bảo đảm đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng ở mọi lúc, mọi nơi.

2. Mục tiêu cụ thể

- 100% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh; 100% các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số.

- 100% các bảo vật quốc gia, các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích.

- 100% người làm công tác chuyên môn trong ngành di sản văn hóa được đào tạo, đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số.

III. Nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật

a) Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành di sản văn hóa đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy định pháp luật có liên quan nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

b) Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về di sản văn hóa số và ứng dụng công nghệ trong việc số hóa thông tin, chuẩn hóa hệ dữ liệu di sản văn hóa trong kho dữ liệu số quốc gia; kết nối, liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các lĩnh vực bảo tàng, thư viện; xác lập quyền truy cập, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân phục vụ phát triển du lịch và các nhu cầu khác ở trong nước và quốc tế.

c) Xây dựng danh sách ưu tiên các di sản cần số hóa; cập nhật thường xuyên danh sách này để bảo đảm hiệu quả về đầu tư và đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số.

d) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển và cùng khai thác hệ sinh thái số về di sản văn hóa; khuyến khích việc tài trợ và đóng góp, ủng hộ vật chất cũng như các điều kiện khác thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

2. Xây dựng nền tảng kỹ thuật số và các bộ tiêu chuẩn chung về lưu trữ

a) Trang bị các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị thuộc đối tượng và phạm vi của Chương trình, nhằm bảo đảm sự tương đồng về hạ tầng kỹ thuật trong toàn hệ thống.

b) Xây dựng hệ thống tiêu chí chuyển đổi số cho các thông tin dữ liệu ứng dụng trên phần mềm lưu trữ, bản đồ số và liên kết, khai thác dữ liệu đa chiều về di sản văn hóa thống nhất trên toàn quốc, bao gồm:

- Bộ tiêu chí chung (mã quốc gia, tỉnh/thành phố, đơn vị/tổ chức, cá nhân, danh mục,...);

- Bộ tiêu chí về di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh (mã danh mục di tích, loại hình, thời kỳ/niên đại, chất liệu,...);

- Bộ tiêu chí về di sản văn hóa phi vật thể (mã danh mục di sản, loại hình, nghệ nhân,...);

- Bộ tiêu chí về bảo tàng, hiện vật bảo tàng (mã danh mục bảo tàng, loại hạng bảo tàng,...);

- Bộ tiêu chí về hiện vật, di vật, bảo vật quốc gia (mã danh mục di vật, loại hình hiện vật, thời kỳ/niên đại, chất liệu,...);

- Bộ tiêu chí về di sản tư liệu (mã danh mục di sản, loại hình, thời kỳ/niên đại,...);

- Bộ tiêu chí về bản đồ số (thông tin về khoanh vùng bảo vệ, hiện trạng lưu giữ, cảnh quan, môi trường, hạ tầng, hệ thống trung bày, quản lý, tài sản, thiết bị...);

- Bộ tiêu chí về độ ưu tiên cần số hóa cho các di sản, hiện vật, di vật theo nhu cầu của quản lý nhà nước và nhu cầu sử dụng của xã hội.

c) Nghiên cứu, xây dựng thống nhất nền tảng kỹ thuật số chung về quản lý, bảo tồn các dữ liệu trong lĩnh vực di sản văn hóa; có khả năng mở rộng để các địa phương, tổ chức kết nối và tích hợp với các hệ thống thông tin khác của Chính phủ, địa phương và các tổ chức liên quan.

d) Xây dựng phần mềm, ứng dụng quản lý cơ sở dữ liệu các di sản văn hóa trên nền tảng bản đồ số thống nhất VMAP của Đề án Hệ Tri thức Việt số hóa, cho phép lưu trữ, quản lý, khai thác và lập báo cáo từ các nguồn dữ liệu số hóa; bảo đảm việc tra cứu thuận tiện đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước, khả năng tích hợp, chia sẻ, kết nối và trực quan trong quá trình quản lý, khai thác.

3. Xây dựng, tạo lập dữ liệu số về di sản văn hóa

a) Rà soát, thu thập, bổ sung để hoàn thiện hồ sơ tư liệu về các di tích, hiện vật, di sản tư liệu và di sản văn hóa phi vật thể đã được xếp hạng, ghi danh và công nhận theo quy định của quốc tế, khu vực và quốc gia để xây dựng danh sách ưu tiên các hạng mục cần số hóa.

b) Xây dựng, tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu, trao đổi tài nguyên thông tin di sản văn hóa số trong nước; tăng cường hợp tác trong việc bổ sung, chia sẻ, dùng chung cơ sở dữ liệu hoặc quyền truy cập tài nguyên thông tin số về di sản văn hóa; Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc số hóa các di sản văn hóa.

c) Thúc đẩy các dự án số hóa di sản văn hóa trên cơ sở xây dựng mới và tích hợp cơ sở dữ liệu số sẵn có theo hướng mở với sự tham gia của doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng, trong đó:

- Cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương: ưu tiên số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và di sản thế giới được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia;

- Bảo tàng, ban quản lý di tích cấp tỉnh: ưu tiên số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và di sản được xếp hạng hoặc đưa vào Danh mục kiểm kê di sản cấp quốc gia và cấp tỉnh;

- Bảo tàng chuyên ngành thuộc và các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương: ưu tiên số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và hiện vật có nhu cầu sử dụng cao;

- Bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân: ưu tiên số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và hiện vật về quân sự, an ninh, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc...;

- Các đơn vị tổ chức các dự án hợp tác công - tư để các doanh nghiệp, cộng đồng tham gia số hóa các di sản văn hóa;

- Đánh giá và tích hợp các hạng mục đã được cộng đồng số hóa, tạo cơ chế liên tục tích hợp các sản phẩm số hóa theo hướng mở và có sự tham gia tích cực của cộng đồng.

Dữ liệu số này sau khi được các cơ quan, tổ chức chuyên môn đánh giá và thẩm định sẽ trở thành bộ phận quan trọng của tài nguyên số quốc gia, được cấp bản quyền (bao gồm bản quyền mở và bản quyền thương mại) và được kết nối đồng bộ với Hệ tri thức Việt số hóa để chia sẻ, sử dụng nhằm lan tỏa, quảng bá di sản văn hóa, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân và từng bước hội nhập quốc tế.

d) Hình thành và công khai cơ sở dữ liệu hệ thống định danh di sản văn hóa Việt Nam trên không gian mạng. Chuyển đổi các dữ liệu về di sản văn hóa sang dạng số, sử dụng các công nghệ nhận dạng, quét ba chiều cập nhập thường xuyên lên hệ thống kho dữ liệu di sản văn hóa tập trung.

đ) Hoàn thành việc thống kê, số hóa, xây dựng mục lục và xuất bản Tổng danh mục Di sản văn hóa Việt Nam công khai trên mạng Internet. Tăng cường dịch vụ tham quan thực tế ảo, đổi mới các chuyên đề trưng bày trải nghiệm theo hướng trực tiếp và trực tuyến, panorama 360⁰.

e) Đa dạng hóa các dịch vụ bảo tàng sử dụng tài nguyên số, sản phẩm thông tin số trên nền tảng ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Khuyến khích các bảo tàng ngoài công lập có phục vụ cộng đồng, các tổ chức, cá nhân cùng tham gia số hóa di sản văn hóa mà họ đang quản lý, nắm giữ tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung quốc gia về di sản văn hóa.

4. Quản lý, vận hành và khai thác kho cơ sở dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa

a) Tích hợp cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa theo tiêu chuẩn tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử do cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông ban hành, nhằm mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở, phục vụ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân khai thác, tham gia phát triển, sáng tạo các dịch vụ mới.

b) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

a) Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng; quản lý và giám sát an toàn thông tin; bảo mật dữ liệu, bảo đảm cơ chế sao lưu, phục hồi máy chủ, máy trạm, các thiết bị đầu cuối liên quan.

b) Xây dựng hạ tầng, nền tảng số, dữ liệu số bảo đảm thông tin tin cậy, an toàn, lành mạnh; phát triển hệ thống nền tảng, hạ tầng, mạng lưới gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện mã độc tấn công, bảo vệ ở mức căn bản.

c) Xây dựng tiêu chí cho bộ công cụ giám sát, kiểm tra cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam và hệ thống cơ sở dữ liệu số Di sản văn hóa Việt Nam; xây dựng hệ thống báo cáo đánh giá và công khai minh bạch trên mạng Internet.

d) Tổ chức lực lượng ứng cứu sự cố an toàn, an ninh mạng.

6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Đổi mới chương trình, hình thức và đẩy mạnh bồi dưỡng, đào tạo lại; tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng về chuyên đổi số cho cán bộ quản lý và người làm công tác di sản văn hóa;

b) Biên soạn đầy đủ sách, tài liệu hướng dẫn Chương trình số hóa di sản văn hóa, bồi dưỡng với nội dung, hình thức phong phú, dễ nắm bắt, cập nhật và công khai trên mạng Internet để cộng đồng sử dụng.

c) Huy động sự tham gia về nhân lực của các doanh nghiệp, tổ chức vào tiến trình chuyển đổi số ngành di sản văn hóa.

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

a) Tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia tiên tiến và tổ chức, doanh nghiệp quốc tế trong việc phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, chuyên gia khoa học và công nghệ, nguồn lực thông tin cũng như đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, nghiên cứu khoa học trong ngành di sản văn hóa.

b) Tiếp thu, học tập kinh nghiệm của nước ngoài về việc triển khai số hóa cập nhật trên nền tảng bản đồ số di sản văn hóa và việc xây dựng, liên kết, tích hợp cơ sở dữ liệu quốc gia và mạng lưới hệ thống bản đồ số về di sản văn hóa áp dụng vào tổ chức, quản lý, liên kết mạng dữ liệu di sản văn hóa tại Việt Nam.

c) Tích hợp, kết nối với các sản phẩm văn hóa Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế số hóa.

IV. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2021 đến năm 2030.

V. Kinh phí thực hiện Chương trình: Kinh phí thực hiện gồm:

1. Ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; trong đó:

a) Ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình được bố trí theo 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Bố trí chung trong kinh phí thực hiện Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, được phê duyệt tại Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Giai đoạn 2026 - 2030: Bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách;

- Ưu tiên hỗ trợ các địa phương khó khăn và khó có khả năng cân đối ngân sách để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình.

b) Nguồn vốn ngân sách sự nghiệp bố trí để triển khai các nhiệm vụ: Hoàn thiện cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật về chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa; Xây dựng nền tảng kỹ thuật số và các bộ tiêu chuẩn chung về lưu trữ; Xây dựng, tạo lập dữ liệu số về di sản văn hóa; Quản lý, vận hành và khai thác kho cơ sở dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa; Bảo đảm an toàn, an ninh mạng; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và các hoạt động hợp tác quốc tế.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình do địa phương triển khai thực hiện.

3. Nguồn đầu tư, tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể để tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả của Chương trình. Hằng năm chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan lập kế hoạch đề xuất các nội dung để thực hiện Chương trình và nhu cầu kinh phí, gửi Bộ Tài chính làm căn cứ bố trí kinh phí thực hiện.

b) Chủ trì xây dựng, sửa đổi, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thúc đẩy chuyển đổi số ngành di sản văn hóa; phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trong việc xây dựng, hoàn thiện, ban hành các văn bản pháp luật liên quan.

c) Chủ trì xây dựng các hệ thống nền tảng số, kho dữ liệu dùng chung; các tiêu chuẩn kỹ thuật, danh mục có liên quan và tích hợp với các hệ thống thông tin khác của Chính phủ.

d) Chủ trì, phối hợp triển khai tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

đ) Số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số hồ sơ khoa học, tư liệu các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh; các di tích quốc gia đặc biệt; các di tích quốc gia; các bảo vật quốc gia; các Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; Danh mục di sản tư liệu quốc gia; các hiện vật, nhóm hiện vật, cổ vật quý hiếm, có giá trị tiêu biểu tại các bảo tàng, ban quản lý di tích trực thuộc.

e) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tình hình thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành và địa phương. Hướng dẫn các địa phương báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình hằng năm và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

g) Chủ trì triển khai các hoạt động hợp tác công - tư, hợp tác với cộng đồng để huy động nguồn lực số hóa các di sản văn hóa theo hướng mở và hướng phát huy vai trò của cộng đồng; phát động các phong trào đẩy mạnh số hóa di sản văn hóa Việt Nam.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá, tổng hợp hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết vào năm 2025 và tổng kết vào năm 2030; đề xuất Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung nội dung Chương trình trong trường hợp cần thiết.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, địa phương liên quan bố trí ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình hằng năm theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

b) Hướng dẫn việc quản lý tài chính, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng và phát triển công nghệ số và chuyển đổi số trong đó có ngành Di sản văn hóa; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về chuyển đổi số di sản văn hóa Việt Nam; hướng dẫn và kiểm tra việc tích hợp nền tảng cơ sở dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa vào khung kiến trúc Chính phủ điện tử.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn và kiểm tra việc tích hợp nền tảng cơ sở dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa vào Hệ tri thức Việt số hóa; hỗ trợ các công nghệ mới trong việc ban hành và bảo vệ bản quyền của bản số hóa các di sản và cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đổi mới chương trình đào tạo việc ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyển đổi số ngành di sản văn hóa; lên kế hoạch tích hợp các nội dung được số hóa vào các chương trình giáo dục để phát huy giá trị của di sản.

6. Các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện thống nhất và lồng ghép các nội dung hoạt động của Chương trình với các dự án, đề án liên quan.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tại địa phương có chức năng quản lý về di sản văn hóa xây dựng, triển khai kế hoạch số hóa, cập nhật dữ liệu và báo cáo định kỳ về các hoạt động liên quan đến Chương trình thuộc địa phương quản lý; bảo đảm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thuộc Chương trình được giao.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan lập kế hoạch số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa của cơ quan, đơn vị mình hàng năm theo kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật chung do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành, hướng dẫn; Tổ chức sử dụng, khai thác các phần mềm dùng chung bảo đảm đồng bộ, thống nhất và khả năng cập nhật dữ liệu thuận lợi lên cơ sở dữ liệu tập trung của Trung ương.

c) Số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số hồ sơ khoa học, tư liệu các di tích cấp tỉnh; các di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục kiểm kê, có giá trị đặc sắc hoặc có nguy cơ bị mai một; các di sản tư liệu; các hiện vật, nhóm hiện vật, cổ vật quý hiếm, có giá trị tiêu biểu tại các bảo tàng, ban quản lý di tích trực thuộc.

d) Chỉ đạo các cơ quan phát thanh, truyền hình, báo địa phương có chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về công tác kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam.

đ) Hằng năm, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương, bảo đảm theo kế hoạch, mục tiêu và tiến độ các nội dung đã được duyệt.

e) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn theo đúng nội dung Chương trình đã được phê duyệt và các quy định hiện hành của pháp luật.

g) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện và Kế hoạch thực hiện các nội dung của Chương trình trên địa bàn hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

a) Hội Di sản văn hóa Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực di sản văn hóa đẩy mạnh tuyên truyền, vận động hội viên tham gia đóng góp vào công tác số hóa di sản văn hóa của Việt Nam; tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình ở địa phương.

b) Các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực di sản và lĩnh vực liên quan đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ và địa phương liên quan chủ động tham gia đóng góp nguồn lực, ủng hộ vật chất cũng như các điều kiện phù hợp khác để triển khai số hóa di sản văn hóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ: TH, TCCV, KTTH, CN, QHĐP, QHQT;
- Lưu: VT, KGVX (3b). **24**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam